



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
TAN TIEN PLASTIC PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Tháng 04/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		517.681.929.580	487.281.490.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85.324.165.599	116.004.899.012
1. Tiền	111	V.01	5.598.533.319	12.228.899.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.725.632.280	103.776.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		516.350.000	932.950.000
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121	V.02	726.380.000	1.707.174.682
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(210.030.000)	(774.224.682)
III. Các khoản phải thu	130		282.367.613.702	233.249.134.924
1. Phải thu khách hàng	131		220.593.778.556	191.709.097.964
2. Trả trước cho người bán	132		63.059.245.475	42.711.821.243
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	448.966.827	562.592.673
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.734.377.156)	(1.734.377.156)
IV. Hàng tồn kho	140		148.115.032.202	134.375.412.370
1. Hàng tồn kho	141	V.04	148.115.032.202	134.375.412.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.358.768.077	2.719.094.536
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.236.422.503	2.708.267.426
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		827.110	827.110
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		121.518.464	10.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		137.415.171.501	159.308.226.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		136.812.232.501	155.758.749.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	110.343.372.318	129.799.274.660
-Nguyên giá	222		500.846.500.079	498.665.671.298
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(390.503.127.761)	(368.866.396.638)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	9.306.983.087	9.449.152.907
-Nguyên giá	228		18.703.996.291	18.703.996.291
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.397.013.204)	(9.254.843.384)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	17.161.877.096	16.510.321.641
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		602.939.000	3.549.477.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	602.939.000	3.549.477.102
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		655.097.101.081	646.589.717.152

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2012

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		129.022.131.445	125.083.328.828
I. Nợ ngắn hạn	310		128.871.225.426	124.932.422.809
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09		
2. Phải trả cho người bán	312		84.376.618.936	71.395.102.044
3. Người mua trả tiền trước	313		4.104.107.745	4.257.722.072
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.10.1	3.932.986.277	12.103.920.131
5. Phải trả người lao động	315		19.269.899.644	27.873.800.271
6. Chi phí phải trả	316	V.11	0	3.053.394.613
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.12	21.920.091.291	5.311.411.927
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(4.732.478.467)	937.071.751
II. Nợ dài hạn	330		150.906.019	150.906.019
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		150.906.019	150.906.019
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		526.074.969.636	521.506.388.324
I. Vốn chủ sở hữu	410		526.074.969.636	521.506.388.324
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	149.999.980.000	149.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13	154.777.960.000	154.777.960.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.13		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.13		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.13		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.13		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.13	176.414.333.451	157.120.561.587
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.13	15.614.809.332	15.614.809.332
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.13		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.13	29.267.886.853	43.993.077.405
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		655.097.101.081	646.589.717.152

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2012

Đơn vị tính : VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG VÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU

THUYẾT
MINH

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công

4. Nợ khó đòi đã sử lý

267.218.710

267.218.710

5. Ngoại tệ các loại (USD)

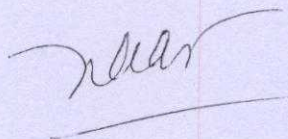
245.943,55

CHF

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG TÔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày 16/07/2012




Đoàn Chu Nhân Lê Minh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
quí 2-Năm 2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2/2012	Quý 2/2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI 14	378.378.789.183	387.758.787.910	722.223.193.497	776.950.726.095
2. Các khoản giảm trừ	3	VI15	4.475.760.853	1.634.930.615	5.087.294.559	3.257.917.834
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI16	373.903.028.330	386.123.857.295	717.135.898.938	773.692.808.261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI17	353.088.935.578	363.905.477.661	672.032.171.605	715.815.738.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.814.092.752	22.218.379.634	45.103.727.333	57.877.069.877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI18	3.499.401.418	1.592.820.655	7.417.224.731	2.593.657.865
7. Chi phí tài chính	22	VI19	98.373.349	2.051.674.439	(85.174.224)	4.930.726.892
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23		-	147.452.694	-	991.911.383
8. Chi phí bán hàng	24		6.465.391.023	4.489.743.193	9.234.064.820	7.388.986.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.834.766.746	6.497.954.776	12.653.283.181	12.171.674.178
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		10.914.963.052	10.771.827.881	30.718.778.287	35.979.340.008
11. Thu nhập khác	31		6.725.384	310.753.055	311.452.656	496.349.365
12. Chi phí khác	32				6.381.805	
13. Lợi nhuận khác	40		6.725.384	310.753.055	305.070.851	496.349.365
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.921.688.436	11.082.580.936	31.023.849.138	36.475.689.373
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.730.422.109	1.534.141.167	7.755.962.285	4.708.279.722
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.191.266.327	9.548.439.769	23.267.886.853	31.767.409.651
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 16/7/2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Minh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

quí 2-Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	759.799.861.041	867.603.721.508
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(688.188.186.345)	(717.833.107.730)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(69.315.897.967)	(58.807.730.220)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	0	(991.911.383)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9.829.616.554)	(8.686.977.952)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.407.615.426	2.944.481.847
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.237.934.506)	(3.687.548.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(6.364.158.905)	80.540.928.014
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(33.225.932.945)	(23.773.114.014)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	335.199.999	
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.397.750.000	8.362.095.318
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	0	1.845.634.139
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức lợi nhuận được chia	27	7.182.368.438	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.310.614.508)	(15.272.829.557)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	0	70.018.947.784
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	(79.108.713.419)
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.960.000)	(15.033.372.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.960.000)	(24.123.137.635)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(30.680.733.413)	41.144.960.822
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	116.004.899.012	45.985.468.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	85.324.165.599	87.130.428.896

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Đoàn Chà Nhận



Lập ngày 16/07/2012
 TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Minh Cường

Thuyết minh báo cáo tài chính

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

*(Thuyết minh Báo cáo tài chính này phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở của công ty đặt tại: Lô II 4-5-10-11 Cụm 4 Đường số 13 KCN Tân Bình , Phường Tây Thạnh . Q.Tân Phú - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì. Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

Kinh doanh bất động sản

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 , Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin công cụ tài chính . Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp . Thông tư

này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào ngày hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty áp dụng Thông tư 210 và trình bày thuyết minh bổ sung về việc áp dụng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm và số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-07 năm
- Thiết bị , dụng cụ quản lý	03-06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lãnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lãnh vực kinh doanh : Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHÒAN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VNĐ

1. TIỀN VÀ CÁC KHÒAN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Tiền mặt	140.510.572	1.818.993.640
-Tiền gửi ngân hàng	5.458.022.747	6.076.560.033
-Tiền đang chuyển		4.333.339.339
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng)	79.725.632.280	103.776.000.000
CỘNG :	85.324.165.599	116.004.899.012

2. CÁC KHÒAN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	726.380.000	1.707.174.682
-Dự phòng giảm giá đtư ngắn hạn	(210.030.000)	(774.224.682)
CỘNG :	516.350.000	932.950.000

3. CÁC KHÒAN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Phải thu tiền bán chứng khoán		
-Phải thu khác	448.966.827	562.592.873
CỘNG :	448.966.827	562.592.873

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142.480.636.082	127.720.973.960
-Công cụ, dụng cụ trong kho	96.489.961	34.735.099
-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.586.565.081	2.804.702.001
-Thành phẩm tồn kho	2.203.800.832	3.812.999.973
-Hàng hóa tồn kho	1.747.540.246	2.001.337
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	148.115.032.202	134.375.412.370

-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
-Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	148.115.032.202	134.375.412.370

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1. Số dư đầu kỳ	56.293.255.629	380.335.458.359	54.879.973.492	4.225.036.549	2.931.947.269	498.665.671.298
2. Số tăng trong kỳ	0	468.393.100	1.897.464.272	104.733.592	318.336.909	2.788.927.873
- Mua sắm mới		468.393.100	1.897.464.272	104.733.592	318.336.909	2.788.927.873
- Xây dựng mới						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	608.099.092	0	0	0	0	608.099.092
- Nhượng bán	608.099.092					608.099.092
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	55.685.156.537	380.803.851.459	56.777.437.764	4.329.770.141	3.250.284.178	500.846.500.079
II . GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1. Số dư đầu kỳ	43.174.569.723	283.936.415.325	35.553.321.469	3.662.763.133	2.539.326.988	368.866.396.638
2. Khấu hao trong kỳ	1.893.702.687	16.856.852.532	3.129.613.562	188.750.615	169.529.014	22.238.448.410
3. Giảm trong kỳ	601.717.287					601.717.287
4. Số dư cuối kỳ	44.466.555.123	300.793.267.857	38.682.935.031	3.851.513.748	2.708.856.002	390.503.127.761
III . GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
1. Tại ngày đầu năm	13.118.685.906	96.399.043.034	19.326.652.023	562.273.416	392.620.281	129.799.274.660
2. Tại ngày cuối kỳ	11.218.601.414	80.010.583.602	18.094.502.733	478.256.393	541.428.176	110.343.372.318

NG TSCĐ khấu hao hao : 248.352.270.658 vnd

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khóan mục	Q.SD đất	Phần mềm vt	Tổng cộng
1. Số dư đầu kỳ	18.212.323.731	491.672.560	18.703.996.291
2. Số tăng trong kỳ			
- Mua sắm mới			
3. Giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	18.212.323.731	491.672.560	18.703.996.291
II . GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1. Số dư đầu kỳ	8.879.753.146	375.090.238	9.254.843.384
2. Khấu hao trong kỳ	114.190.062	27.979.758	142.169.820
3. Giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	8.993.943.208	403.069.996	9.397.013.204
III . GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH			
1. Tại ngày đầu năm	9.332.570.585	116.582.322	9.449.152.907
2. Tại ngày cuối kỳ	9.218.380.523	88.602.564	9.306.983.087

Đơn vị tính : VNĐ

7- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Chi phí XDCB dở dang	17.161.877.096	16.510.321.641
Trong đó :		
+ Chương trình nhà xưởng tại Tiên Sơn -Bắc Ninh	15.047.558.005	15.047.558.005
+ Chương trình nhà xưởng tại KCN Tân Bình-TP HCM	2.114.319.091	1.462.763.636
CỘNG :	17.161.877.096	16.510.321.641

8- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Phân bổ công cụ dụng cụ	602.939.000	3.549.477.102
CỘNG :	602.939.000	3.549.477.102

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
10.1 Thuế phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế xuất khẩu , nhập khẩu	566.366.672	257.219.241
- Thuế TNDN	2.730.422.109	4.804.076.378
- Thuế thu nhập cá nhân	617.361.496	7.042.624.512
- Thuế bảo vệ môi trường	18.836.000	
CỘNG :	3.932.986.277 0	12.103.920.131

11- Chi phí phải trả

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Điện nước điện thoại		812.464.774
- Cước vận chuyển hàng		1.269.924.974
- Chi phí khác		971.004.865
CỘNG :	0	3.053.394.613

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Bảo hiểm y tế	115.666.347	73.014.706
- Bảo hiểm xã hội	70.696.210	
- Kinh phí công đoàn	4.377.917.760	2.966.905.401
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.229.920	9.505.417
- Cổ tức phải trả	15.180.283.000	186.245.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.157.298.054	2.075.741.403
CỘNG :	21.920.091.291	5.311.411.927

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
-SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	149.999.980.000	154.777.960.000	121.903.997.224	11.908.641.769	61.123.353.266
-Lợi nhuận tăng trong năm trước					65.429.622.318
-Phân phối lợi nhuận năm 2010			26.780.017.450	3.706.167.563	(57.123.353.266)
+Quỹ đầu tư phát triển			26.780.017.450		(26.780.017.450)
+Quỹ dự phòng tài chính				3.706.167.563	(3.706.167.563)
+Quỹ khen thưởng phúc lợi					(11.118.502.690)
+Thưởng HĐQT+BKS					(518.667.563)
+ Chia cổ tức năm 2010-đợt 2					(14.999.998.000)
-Phân phối lợi nhuận năm 2011					(16.999.998.000)
+ Chia cổ tức năm 2011-đợt 1-10%					(14.999.998.000)
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi					(2.000.000.000)
-Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn 50%			8.436.546.913		(8.436.546.913)
-SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	149.999.980.000	154.777.960.000	157.120.561.587	15.614.809.332	43.993.077.405
-Tăng vốn trong năm nay					
-Lợi nhuận tăng trong năm nay					23.267.886.853
-Phân phối lợi nhuận 2011					(37.993.077.405)
+Quỹ đầu tư phát triển			19.293.771.864		(19.293.771.864)
+Quỹ dự phòng tài chính					0
+Quỹ khen thưởng phúc lợi					(3.699.307.541)
+ -Trả cổ tức 2011-đợt 2					(14.999.998.000)
-SỐ DƯ CUỐI KỲ	149.999.980.000	154.777.960.000	176.414.333.451	15.614.809.332	29.267.886.853

13.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-Vốn đầu tư của nhà nước -SCIC	27,31	40.969.490.000	40.969.490.000
- Vốn góp(Cổ đông)	72,69	109.030.490.000	109.030.490.000
CỘNG		149.999.980.000	149.999.980.000

13.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC , LỢI NHUẬN

	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	149.999.980.000	149.999.980.000

13.4. CỔ PHIẾU

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.000.000	15.000.000
-Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14.999.998	14.999.998
+Cổ phiếu thường	14.999.998	14.999.998
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.998	14.999.998
+Cổ phiếu thường	14.999.998	14.999.998
+Cổ phiếu ưu đãi		

*Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHỎAN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	722.223.193.497	776.950.726.095
Trong đó		
+Doanh thu bán hàng hóa	26.450.307.014	32.043.586.603
+Doanh thu cung cấp thành phẩm	695.772.886.483	744.907.139.492
15. CÁC KHỎAN GIẢM TRỪ DOANH THU	5.087.294.559	3.257.917.834
+Hàng bán bị trả lại	5.087.294.559	3.230.125.834
+Giảm giá hàng bán	0	27.792.000
16. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	717.135.898.938	773.692.808.261
Trong đó : +Doanh thu thuần sản phẩm , hàng hóa	717.135.898.938	773.692.808.261
17. Giá vốn hàng bán		
+Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	648.546.956.372	692.905.162.674
+Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	23.485.215.233	22.910.575.710
	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
18. Doanh thu hoạt động tài chính		
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.182.368.438	1.731.197.279
-Lãi chênh lệch tỷ giá	98.231.293	748.023.726
-Lãi kinh doanh chứng khoán	136.625.000	
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		114.436.860

	CỘNG	7.417.224.731	2.593.657.865
19. Chi phí tài chính			
-Lãi tiền vay		0	991.911.383
-Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		31.909.226	3.495.334.591
-Chi phí tài chính khác		1.966.550	2.631.236
-Hòa nhập dự phòng đầu tư chứng khoán		-653.744.682	
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán		89.550.000	440.849.682
-Lỗi do kinh doanh chứng khoán		445.144.682	
	CỘNG	(85.174.224)	4.930.726.892
20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1.	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	578.860.723.432	612.636.717.598
2.	Chi phí nhân công	58.267.291.796	63.041.407.000
3.	Chi phí khấu hao TSCĐ	22.380.618.230	21.709.930.167
4.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.766.229.222	17.920.101.190
5.	Chi phí bằng tiền khác	12.865.190.181	6.460.270.197
	CỘNG	695.140.052.861	721.768.426.152

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị hợp lý		Giá trị ghi sổ	
	31/06/2012 VND	01/01/12 VND	30/06/12 VND	01/01/12 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.324.165.599	116.004.899.012	85.324.165.599	116.004.899.012
Phải thu khách hàng và phải thu khác	219.308.368.227	190.537.313.681	219.308.368.227	190.537.313.681
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	516.350.000	932.950.000	516.350.000	932.950.000
Cộng	305.148.883.826	307.475.162.693	305.148.883.826	307.475.162.693
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	106.296.710.227	76.706.513.971	106.296.710.227	76.706.513.971
Chi phí phải trả		3.053.394.613		3.053.394.613
Cộng	106.296.710.227	79.759.908.584	106.296.710.227	79.759.908.584

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/06/2012

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	106.296.710.227	-	106.296.710.227
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	84.376.618.936	-	84.376.618.936
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	21.920.091.291	-	21.920.091.291
Số đầu năm	79.759.908.584	-	79.759.908.584
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	71.395.102.044	-	71.395.102.044
Chi phí phải trả	3.053.394.613	-	3.053.394.613
Phải trả khác	5.311.411.927	-	5.311.411.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Hiện Cty đã bán gần hết các cổ phiếu và không đầu tư thêm.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho bán niên ngày 30/6/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường